

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNV ngày /02/2026 của Sở Nội vụ)

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC UBND TỈNH NĂM 2025

STT	Tên cơ quan	I. VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC			III. TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			IV. ĐIỂM THƯỜNG		V. ĐIỂM TRỪ	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Loại xếp hạng	Điểm bị mất	Tỷ lệ điểm bị mất
		Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm đánh giá						
1	Sở Tư pháp	9,00	9,00	100,00	65,00	62,00	95,38	14,00	14,00	100,00	2,50	50,00	(1,00)	93,00	86,50	93,01	Tốt	6,50	6,99
2	Sở Nội vụ	9,00	9,00	100,00	64,00	61,49	96,08	14,00	12,70	90,71	4,00	80,00	(2,00)	92,00	85,19	92,60	Tốt	6,81	7,40
3	Sở Khoa học và Công nghệ	9,00	9,00	100,00	66,00	60,24	91,27	14,00	13,15	93,93	3,60	80,00	(0,50)	93,50	85,49	91,43	Tốt	8,01	8,57
4	Thanh tra tỉnh	9,00	9,00	100,00	50,00	45,50	91,00	14,00	14,00	100,00	3,50	70,00	(1,00)	78,00	71,00	91,03	Tốt	7,00	8,97
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	9,00	9,00	100,00	61,00	57,84	94,82	1,00	1,00	100,00	1,25	25,00	-	76,00	69,09	90,91	Tốt	6,91	9,09
6	Văn phòng UBND tỉnh	9,00	9,00	100,00	63,00	58,63	93,06	14,00	12,25	87,50	3,25	65,00	(0,50)	91,00	82,63	90,80	Tốt	8,37	9,20
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	9,00	9,00	100,00	66,00	61,79	93,62	14,00	13,60	97,14	2,25	45,00	(1,50)	94,00	85,14	90,57	Tốt	8,86	9,43
8	Sở Tài chính	9,00	9,00	100,00	61,00	59,65	97,79	14,00	9,10	65,00	3,40	75,56	(1,00)	88,50	80,15	90,56	Tốt	8,35	9,44
9	Sở Xây dựng	9,00	9,00	100,00	66,00	61,63	93,38	14,00	12,50	89,29	2,08	41,60	(0,50)	94,00	84,71	90,12	Tốt	9,29	9,88
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9,00	9,00	100,00	66,00	61,23	92,77	14,00	13,50	96,43	0,75	15,00	-	94,00	84,48	89,87	Tốt	9,52	10,13
11	Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	9,00	8,00	88,89	64,00	60,53	94,58	14,00	12,75	91,07	1,25	25,00	-	92,00	82,53	89,71	Tốt	9,47	10,29
12	Sở Y tế	9,00	9,00	100,00	66,00	62,47	94,65	14,00	11,75	83,93	1,50	30,00	(0,50)	94,00	84,22	89,60	Tốt	9,78	10,40
13	Sở Công Thương	9,00	9,00	100,00	64,00	60,44	94,44	14,00	11,10	79,29	1,00	20,00	(0,50)	92,00	81,04	88,09	Tốt	10,96	11,91
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	9,00	9,00	100,00	66,00	51,94	78,70	14,00	11,45	81,79	1,75	35,00	(1,00)	94,00	73,14	77,81	Khá	20,86	22,19

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CƠ QUAN NGÀNH DỤC CẤP TỈNH NĂM 2025

STT	Tên cơ quan	I. VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC			III. TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			IV. ĐIỂM THUỐC		V. ĐIỂM TRỪ	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Loại xếp hạng	Điểm bị mất	Tỷ lệ điểm bị mất
		Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỷ lệ %	Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỷ lệ %	Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỷ lệ %	Điểm đánh giá	Tỷ lệ %	Điểm đánh giá						
1	Thuế tỉnh Khánh Hòa	9,00	9,00	100,00	66,00	63,23	95,80	14,00	10,30	73,57	3,00	60,00	-	94,00	85,53	90,99	Tốt	8,47	9,01
2	Công an tỉnh	9,00	9,00	100,00	65,00	63,00	96,92	14,00	9,95	71,07	2,00	40,00	-	93,00	83,95	90,27	Tốt	9,05	9,73
3	Bảo hiểm xã hội tỉnh	9,00	9,00	100,00	64,00	59,94	93,66	14,00	10,55	75,36	3,00	60,00	-	92,00	82,49	89,66	Tốt	9,51	10,34

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH

STT	Tên cơ quan	I. VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC			III. ĐIỂM THƯỞNG		IV. ĐIỂM TRỪ	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Loại xếp hạng	Điểm bị mất	Tỷ lệ điểm bị mất
		Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm đánh giá						
1	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	16,00	15,00	93,75	70,50	70,43	99,90	2,00	40,00	-	91,50	87,43	95,55	Tốt	4,07	4,45
2	Trường Đại học Khánh Hòa	16,00	16,00	100,00	70,50	70,50	100,00	-	-	-	91,50	86,50	94,54	Tốt	5,00	5,46
3	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	16,00	16,00	100,00	70,50	69,94	99,21	-	-	-	91,50	85,94	93,92	Tốt	5,56	6,08
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	16,00	14,00	87,50	71,50	69,75	97,55	2,00	40,00	-	92,50	85,75	92,70	Tốt	6,75	7,30
5	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	16,00	14,00	87,50	70,50	70,00	99,29	-	-	-	91,50	84,00	91,80	Tốt	7,50	8,20
6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa	16,00	15,50	96,88	70,50	65,50	92,91	2,00	40,00	-	91,50	83,00	90,71	Tốt	8,50	9,29
7	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	16,00	16,00	100,00	67,50	63,00	93,33	-	-	-	88,50	79,00	89,27	Tốt	9,50	10,73
8	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình	16,00	10,00	62,50	69,50	62,19	89,48	-	-	-	90,50	72,19	79,77	Khá	18,31	20,23
9	Trường Cao đẳng Công nghệ - Năng lượng Khánh Hòa	16,00	11,88	74,25	70,50	56,25	79,79	-	-	-	90,50	68,13	75,28	Khá	22,37	24,72
10	Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa	16,00	10,37	64,81	68,50	57,95	84,60	-	-	(1,00)	89,50	67,32	75,22	Khá	22,18	24,78

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC TỈNH NĂM 2025

STT	Tên cơ quan	I. VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC			III. TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			IV. ĐIỂM THUỜNG			V. ĐIỂM TRỪ	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Loại xếp hạng	Điểm bị mất	Tỷ lệ điểm bị mất
		Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Tỉ lệ % trên tổng điểm	Điểm đánh giá						
1	Phường Bắc Cam Ranh	9,00	9,00	100,00	63,50	61,90	97,48	14,00	14,00	100,00	1,75	35,00	1,91	-	91,50	86,65	94,70	Tốt	4,85	5,30
2	Phường Nha Trang	9,00	9,00	100,00	64,00	60,15	93,98	14,00	14,00	100,00	2,50	50,00	2,72	-	92,00	85,65	93,10	Tốt	6,35	6,90
3	Xã Khánh Vĩnh	9,00	9,00	100,00	61,50	60,06	97,66	14,00	12,80	91,43	1,25	25,00	1,40	-	89,50	83,11	92,86	Tốt	6,39	7,14
4	Phường Cam Linh	9,00	9,00	100,00	63,50	60,65	95,51	14,00	14,00	100,00	1,00	20,00	1,09	-	91,50	84,65	92,51	Tốt	6,85	7,49
5	Xã Trung Khánh Vĩnh	9,00	8,00	88,89	61,50	58,49	95,11	14,00	14,00	100,00	2,25	45,00	2,51	-	89,50	82,74	92,45	Tốt	6,76	7,55
6	Phường Nam Nha Trang	9,00	9,00	100,00	63,50	59,79	94,16	14,00	13,50	96,43	2,00	40,00	2,19	-	91,50	84,29	92,12	Tốt	7,21	7,88
7	Xã Diên Thọ	9,00	9,00	100,00	63,50	60,32	94,99	14,00	13,40	95,71	0,75	15,00	0,82	-	91,50	83,47	91,22	Tốt	8,03	8,78
8	Xã Nam Khánh Vĩnh	9,00	9,00	100,00	61,50	58,67	95,40	14,00	12,20	87,14	1,75	35,00	1,96	-	89,50	81,62	91,20	Tốt	7,88	8,80
9	Phường Cam Ranh	9,00	7,00	77,78	63,50	60,89	95,89	14,00	13,60	97,14	1,75	35,00	1,91	-	91,50	83,24	90,97	Tốt	8,26	9,03
10	Phường Hòa Thắng	9,00	9,00	100,00	63,50	57,93	91,23	14,00	14,00	100,00	1,95	39,00	2,13	-	91,50	82,88	90,58	Tốt	8,62	9,42
11	Xã Nam Cam Ranh	9,00	8,00	88,89	63,50	60,53	95,32	14,00	12,50	89,29	1,75	35,00	1,91	-	91,50	82,78	90,47	Tốt	8,72	9,53
12	Phường Bắc Nha Trang	9,00	9,00	100,00	63,50	58,10	91,50	14,00	13,50	96,43	2,00	40,00	2,19	-	91,50	82,60	90,27	Tốt	8,90	9,73
13	Xã Diên Khánh	9,00	9,00	100,00	63,50	59,90	94,33	14,00	13,15	93,93	0,25	5,00	0,27	-	91,50	82,30	89,95	Tốt	9,20	10,05
14	Xã Cam Lâm	9,00	8,00	88,89	63,50	59,40	93,54	14,00	13,30	95,00	1,50	30,00	1,64	-	91,50	82,20	89,84	Tốt	9,30	10,16
15	Xã Khánh Sơn	9,00	9,00	100,00	61,50	57,47	93,45	14,00	13,40	95,71	0,50	10,00	0,56	-	89,50	80,37	89,80	Tốt	9,13	10,20
16	Phường Ninh Hòa	9,00	9,00	100,00	63,50	57,69	90,85	14,00	14,00	100,00	1,00	20,00	1,09	-	91,50	81,69	89,28	Tốt	9,81	10,72
17	Phường Đông Ninh Hòa	9,00	9,00	100,00	63,50	59,12	93,10	14,00	11,75	83,93	1,50	30,00	1,64	-	91,50	81,37	88,93	Tốt	10,13	11,07
18	Xã Tân Định	9,00	9,00	100,00	63,50	57,28	90,20	14,00	13,70	97,86	1,25	25,00	1,37	-	91,50	81,23	88,78	Tốt	10,27	11,22
19	Xã Tu Bồng	9,00	8,00	88,89	61,50	56,26	91,48	14,00	14,00	100,00	1,00	20,00	1,12	-	89,50	79,26	88,56	Tốt	10,24	11,44
20	Xã Hòa Trí	9,00	9,00	100,00	63,50	57,42	90,43	14,00	13,60	97,14	0,25	5,00	0,27	-	91,50	80,27	87,73	Tốt	11,23	12,27
21	Xã Bắc Khánh Vĩnh	9,00	9,00	100,00	63,50	60,68	95,56	14,00	8,80	62,86	1,50	30,00	1,64	-	91,50	79,98	87,41	Tốt	11,52	12,59
22	Xã Tây Khánh Vĩnh	9,00	7,51	83,44	61,50	57,19	92,99	14,00	12,70	90,71	0,50	10,00	0,56	-	89,50	77,90	87,04	Tốt	11,60	12,96
23	Xã Đại Lãnh	9,00	9,00	100,00	63,50	56,87	89,56	14,00	13,70	97,86	-	-	-	-	91,50	79,57	86,96	Tốt	11,93	13,04
24	Phường Ba Ngòi	9,00	8,00	88,89	63,50	57,45	90,47	14,00	13,25	94,64	1,00	20,00	1,09	(1,00)	91,50	78,70	86,01	Tốt	12,80	13,99
25	Xã Vạn Hưng	9,00	9,00	100,00	61,50	52,53	85,41	14,00	13,70	97,86	1,75	35,00	1,96	-	89,50	76,98	86,01	Tốt	12,52	13,99
26	Xã Suối Hiệp	9,00	7,00	77,78	63,50	59,91	94,35	14,00	11,00	78,57	-	-	-	-	91,50	77,91	85,15	Tốt	13,59	14,85
27	Xã Bắc Ninh Hòa	9,00	9,00	100,00	63,50	57,75	90,94	14,00	9,80	70,00	1,25	25,00	1,37	-	91,50	77,80	85,03	Tốt	13,70	14,97
28	Xã Cam An	9,00	9,00	100,00	63,50	54,29	85,50	14,00	13,25	94,64	1,25	25,00	1,37	-	91,50	77,79	85,02	Tốt	13,71	14,98
29	Xã Diên Lâm	9,00	7,00	77,78	63,50	56,79	89,43	14,00	13,75	98,21	0,25	5,00	0,27	-	91,50	77,79	85,02	Tốt	13,71	14,98
30	Xã Nam Ninh Hòa	9,00	9,00	100,00	63,50	54,61	86,00	14,00	13,67	97,64	0,50	10,00	0,55	-	91,50	77,78	85,01	Tốt	13,72	14,99

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC TỈNH NĂM 2025

STT	Tên cơ quan	I. VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC			III. TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			IV. ĐIỂM THUỘNG			V. ĐIỂM TRỪ	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Loại xếp hạng	Điểm bị mất	Tỷ lệ điểm bị mất
		Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỷ lệ %	Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỷ lệ %	Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỷ lệ %	Điểm đánh giá	Tỷ lệ %	Tỷ lệ % trên tổng điểm	Điểm đánh giá						
31	Xã Vạn Thắng	9,00	8,00	88,89	63,50	54,36	85,61	14,00	14,00	100,00	1,25	25,00	1,37	-	91,50	77,61	84,82	Khá	13,89	15,18
32	Xã Diên Điện	9,00	7,00	77,78	63,50	58,33	91,86	14,00	10,75	76,79	0,50	10,00	0,55	-	91,50	76,58	83,69	Khá	14,92	16,31
33	Xã Đông Khánh Sơn	9,00	5,25	58,33	61,50	55,54	90,31	14,00	13,55	96,79	0,50	10,00	0,56	-	89,50	74,84	83,62	Khá	14,66	16,38
34	Xã Suối Dầu	9,00	7,00	77,78	63,50	55,27	87,04	14,00	13,85	98,93	-	-	-	-	91,50	76,12	83,19	Khá	15,38	16,81
35	Xã Tây Ninh Hòa	9,00	9,00	100,00	63,50	53,10	83,62	14,00	13,35	95,36	0,50	10,00	0,55	-	91,50	75,95	83,01	Khá	15,55	16,99
36	Xã Vạn Ninh	9,00	7,01	77,89	63,50	54,54	85,89	14,00	12,75	91,07	0,75	15,00	0,82	-	91,50	75,05	82,02	Khá	16,45	17,98
37	Xã Tây Khánh Sơn	9,00	5,50	61,11	61,50	54,38	88,42	14,00	12,85	91,79	0,50	10,00	0,56	-	89,50	73,23	81,82	Khá	16,27	18,18
38	Phường Phan Rang	9,00	9,00	100,00	63,50	55,04	86,68	14,00	7,65	54,64	2,25	45,00	2,46	-	91,50	73,94	80,81	Khá	17,56	19,19
39	Xã Diên Lạc	9,00	7,00	77,78	63,50	53,34	84,00	14,00	13,10	93,57	-	-	-	-	91,50	73,44	80,26	Khá	18,06	19,74
40	Phường Tây Nha Trang	9,00	8,00	88,89	63,50	51,31	80,80	14,00	13,75	98,21	1,00	20,00	1,09	(1,00)	91,50	73,06	79,85	Khá	18,44	20,15
41	Phường Đông Hải	9,00	9,00	100,00	63,50	52,30	82,36	14,00	10,25	73,21	0,50	10,00	0,55	-	91,50	72,05	78,74	Khá	19,45	21,26
42	Xã Cam Hiệp	9,00	6,50	72,22	63,50	52,08	82,02	14,00	13,10	93,57	-	-	-	-	91,50	71,68	78,34	Khá	19,82	21,66
43	Phường Bảo An	9,00	6,56	72,89	63,50	55,62	87,59	14,00	6,80	48,57	1,50	30,00	1,64	-	91,50	70,48	77,03	Khá	21,02	22,97
44	Phường Ninh Chữ	9,00	6,51	72,33	63,50	50,72	79,87	14,00	13,20	94,29	-	-	-	-	91,50	70,43	76,97	Khá	21,07	23,03
45	Xã Phước Dinh	9,00	9,00	100,00	63,50	44,65	70,31	14,00	14,00	100,00	1,00	20,00	1,09	-	91,50	68,65	75,03	Khá	22,85	24,97
46	Xã Xuân Hải	9,00	7,00	77,78	63,50	53,24	83,84	14,00	7,90	56,43	0,50	10,00	0,55	-	91,50	68,64	75,02	Khá	22,86	24,98

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC TỈNH NĂM 2025

STT	Tên cơ quan	I. VỀ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC			III. TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			IV. ĐIỂM THUỜNG			V. ĐIỂM TRỪ	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Loại xếp hạng	Điểm bị mất	Tỷ lệ điểm bị mất
		Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm chuẩn	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Điểm đánh giá	Tỉ lệ %	Tỉ lệ % trên tổng điểm	Điểm đánh giá						
47	Xã Lâm Sơn	9,00	4,25	47,22	61,50	50,61	82,29	14,00	8,00	57,14	-	-	-	(1,00)	89,50	61,86	69,12	Trung bình	27,64	30,88
48	Xã Mỹ Sơn	9,00	7,25	80,56	61,50	43,62	70,93	14,00	10,25	73,21	-	-	-	-	89,50	61,12	68,29	Trung bình	28,38	31,71
49	Xã Phước Hà	9,00	4,51	50,11	63,50	43,88	69,10	14,00	12,40	88,57	-	-	-	-	91,50	60,79	66,44	Trung bình	30,71	33,56
50	Xã Bắc Ái Tây	9,00	8,00	88,89	61,50	43,00	69,92	14,00	6,70	47,86	1,50	30,00	1,68	-	89,50	59,20	66,15	Trung bình	30,30	33,85
51	Xã Bắc Ái Đông	9,00	6,01	66,78	61,50	39,95	64,96	14,00	13,00	92,86	0,50	10,00	0,56	(1,00)	89,50	58,46	65,32	Trung bình	31,04	34,68
52	Xã Cà Ná	9,00	5,01	55,67	63,50	41,62	65,54	14,00	12,40	88,57	0,50	10,00	0,55	-	91,50	59,53	65,06	Trung bình	31,97	34,94
53	Xã Anh Dũng	9,00	6,51	72,33	61,50	41,20	66,99	14,00	9,60	68,57	-	-	-	-	89,50	57,31	64,03	Trung bình	32,19	35,97
54	Xã Ninh Sơn	9,00	5,51	61,22	63,50	40,44	63,69	14,00	12,75	91,07	0,50	10,00	0,55	(1,00)	91,50	58,20	63,61	Trung bình	33,30	36,39
55	Xã Thuận Nam	9,00	4,00	44,44	61,50	37,09	60,31	14,00	13,35	95,36	1,00	20,00	1,12	-	89,50	55,44	61,94	Trung bình	34,06	38,06
56	Xã Ninh Phước	9,00	6,51	72,33	63,50	38,87	61,21	14,00	9,60	68,57	0,50	10,00	0,55	-	91,50	55,48	60,63	Trung bình	36,02	39,37
57	Xã Ninh Hải	9,00	4,01	44,56	63,50	43,50	68,50	14,00	7,60	54,29	-	-	-	-	91,50	55,11	60,23	Trung bình	36,39	39,77
58	Xã Bắc Ái	9,00	7,60	84,44	61,50	36,77	59,79	14,00	7,90	56,43	1,50	30,00	1,68	-	89,50	53,77	60,08	Trung bình	35,73	39,92
59	Xã Phước Hậu	9,00	6,60	73,33	63,50	37,50	59,06	14,00	10,35	73,93	0,50	10,00	0,55	-	91,50	54,95	60,05	Trung bình	36,55	39,95
60	Xã Phước Hữu	9,00	6,95	77,22	63,50	36,17	56,96	14,00	12,80	91,43	-	-	-	(1,00)	91,50	54,92	60,02	Trung bình	36,58	39,98
61	Xã Vĩnh Hải	9,00	4,85	53,89	63,50	38,52	60,66	14,00	11,05	78,93	0,50	10,00	0,55	-	91,50	54,92	60,02	Trung bình	36,58	39,98
62	Xã Công Hải	9,00	7,77	86,33	63,50	38,79	61,09	14,00	8,35	59,64	-	-	-	-	91,50	54,91	60,01	Trung bình	36,59	39,99
63	Phường Đô Vinh	9,00	3,97	44,11	63,50	42,33	66,66	14,00	9,60	68,57	-	-	-	(1,00)	91,50	54,90	60,00	Trung bình	36,60	40,00
64	Xã Thuận Bắc	9,00	5,07	56,33	61,50	39,38	64,03	14,00	8,75	62,50	0,50	10,00	0,56	-	89,50	53,70	60,00	Trung bình	35,80	40,00